

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Chủ sở hữu

Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Chi nhánh"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Chi nhánh phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 73.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Chi nhánh

Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Chi nhánh xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trong yếu tố gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Chi nhánh liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Chi nhánh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Chi nhánh, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-01-01066-25-1



Hà Vũ Đình
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đăng Phương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2254-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Thuyết minh	31/12/2024 USD	31/12/2023 USD	31/12/2024 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2023 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
A TÀI SẢN					
I Tiền mặt	4	235.658	436.717	5.986	10.590
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	6.828.896	9.099.624	173.461	220.666
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	479.297.063	442.552.252	12.174.625	10.731.892
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		422.876.056	393.892.458	10.741.475	9.551.892
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		56.421.007	48.659.794	1.433.150	1.180.000
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	2.645.514	880.328	67.199	21.348
VI Cho vay khách hàng		381.464.685	296.097.144	9.689.585	7.180.356
1 Cho vay khách hàng	8	389.729.012	300.481.948	9.899.507	7.286.687
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(8.264.327)	(4.384.804)	(209.922)	(106.331)
X Tài sản cố định		20.173.827	13.388.923	512.435	324.681
a Tài sản cố định hữu hình	10	716.786	703.250	18.207	17.054
Nguyên giá		1.730.496	1.324.356	43.956	32.116
Giá trị hao mòn lũy kế		(1.013.710)	(621.106)	(25.749)	(15.062)
b Tài sản cố định vô hình	11	19.457.041	12.685.673	494.228	307.627
Nguyên giá		24.480.291	15.017.831	621.824	364.182
Giá trị hao mòn lũy kế		(5.023.250)	(2.332.158)	(127.596)	(56.555)
XIII Tài sản Có khác	12	7.666.667	8.094.901	194.740	196.301
1 Các khoản phải thu		2.690.106	3.978.347	68.331	96.475
3 Các khoản lãi, phí phải thu		2.188.906	2.706.565	55.600	65.634
4 Tài sản Có khác		2.787.655	1.409.989	70.809	34.192
TỔNG TÀI SẢN		898.312.310	770.549.889	22.818.031	18.685.834
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
NỢ PHẢI TRẢ					
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13	432.164.941	379.332.898	10.977.422	9.198.823
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		432.164.941	379.332.898	10.977.422	9.198.823
III Tiền gửi của khách hàng	14	199.295.653	107.397.766	5.062.309	2.604.396
VII Các khoản nợ khác	15	10.423.577	10.660.325	264.769	258.512
1 Các khoản lãi, phí phải trả		4.758.215	2.953.133	120.863	71.613
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		5.665.362	7.707.192	143.906	186.899
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		641.884.171	497.390.989	16.304.500	12.061.731
VỐN CHỦ SỞ HỮU					
VIII Vốn chủ sở hữu	17	256.428.139	273.158.900	6.513.531	6.624.103
1 Vốn được cấp		285.000.000	285.000.000	6.620.900	6.620.900
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	593.531	281.830
4 Lỗ lũy kế		(28.571.861)	(11.841.100)	(700.900)	(278.627)
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		256.428.139	273.158.900	6.513.531	6.624.103
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		898.312.310	770.549.889	22.818.031	18.685.834

	Thuyết minh	31/12/2024 USD	31/12/2023 USD	31/12/2024 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2023 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH					
2 Cam kết giao dịch hối đoái	27	431.929.448	318.631.546	10.971.441	7.726.815
▪ Cam kết mua ngoại tệ		34.130.926	12.253.761	866.960	297.154
▪ Cam kết bán ngoại tệ		34.141.598	12.231.071	867.231	296.603
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi		363.656.924	294.146.714	9.237.250	7.133.058
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	27	16.020.224	9.555.858	406.930	231.730
5 Bảo lãnh khác	27	7.093	-	180	-
7 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	27	1.082.977	446.106	27.509	10.818
8 Nợ khó đòi đã xử lý	27	6.210.969	1.992.620	157.765	48.321
Ngày 31 tháng 3 năm 2025					
Người lập:		Người soát xét:		Người duyệt:	
Ngô Thùy Dung Kế toán trưởng		Piwat Panaschai Giám đốc Tài chính và Kế toán		Chatuporn Boozaya-Angool Tổng Giám đốc	
	Thuyết minh	2024 USD	2023 USD	2024 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2023 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	33.419.495	28.439.459	836.231	680.509
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	18	(16.714.426)	(12.531.607)	(418.546)	(299.748)
I Thu nhập lãi thuần	18	16.705.069	15.907.852	417.685	380.761
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	19	3.248.985	1.195.290	81.576	28.711
4 Chi phí cho hoạt động dịch vụ	19	(5.208.329)	(1.900.682)	(130.709)	(45.634)
II Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	19	(1.959.344)	(705.392)	(49.133)	(16.923)
III Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20	405.088	(209.910)	9.146	(4.333)
5 Thu nhập từ hoạt động khác		101.221	3.154	2.542	77
6 Chi phí hoạt động khác		(509)	(246)	(13)	(6)
IV Lãi thuần từ hoạt động khác	20	100.712	2.908	2.529	71
VIII Chi phí hoạt động	21	(25.360.016)	(17.107.159)	(635.303)	(409.712)
IX Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(10.108.491)	(2.111.701)	(255.076)	(50.136)
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	22	(6.622.270)	(5.296.303)	(167.197)	(127.437)
XI Tổng lỗ trước thuế		(16.730.761)	(7.408.004)	(422.273)	(177.573)
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	-	-	-
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23	-	-	-	-
XII Tổng chi phí thuế TNDN	23	-	-	-	-
XIII Lỗ thuần sau thuế		(16.730.761)	(7.408.004)	(422.273)	(177.573)
Ngày 31 tháng 3 năm 2025					
Người lập:		Người soát xét:		Người duyệt:	
Ngô Thùy Dung Kế toán trưởng		Piwat Panaschai Giám đốc Tài chính và Kế toán		Chatuporn Boozaya-Angool Tổng Giám đốc	